

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TIỀN HÔN NHÂN CHO NỮ THANH NIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG*, ĐÀO THỊ DUY DUYÊN**, LÝ MINH TIÊN**

TÓM TẮT

Bài báo được trích từ kết quả nghiên cứu đề tài “Thực trạng giáo dục tiền hôn nhân cho nữ thanh niên (TN) tại Thành phố Hồ Chí Minh” (TPHCM). Nội dung bài báo đề cập thực trạng nhận thức về giáo dục tiền hôn nhân, thực trạng tổ chức giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN tại TPHCM gồm nội dung và hình thức tổ chức giáo dục, thực trạng tham gia của nữ TN vào các hình thức này và nguyên nhân của việc họ chưa tham gia tập huấn tiền hôn nhân.

Từ khóa: giáo dục, tiền hôn nhân, nữ thanh niên.

ABSTRACT

Pre-marriage education for the female youth in Ho Chi Minh City

The article is cited from the project “Pre-marriage education for the female youth in Ho Chi Minh City”. The project explores the awareness of the female youth in Ho Chi Minh City of pre-marriage education and examines the education in practice. The content and the format of the practice together with the involvement of the female youth in the practice are discussed and the reasons for their absence from the pre-marriage training are suggested.

Keywords: education, pre-marriage, female youth.

1. Mở đầu

Hôn nhân là điều hệ trọng trong cuộc đời mỗi người và lối sống gia đình không chỉ ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, của từng gia đình mà còn liên quan đến sự phát triển của xã hội. Xây dựng gia đình hạnh phúc là mong muốn khát khao của các cặp vợ chồng và cũng là trách nhiệm của các tổ chức xã hội để các gia đình - hạt nhân xã hội phát triển lành mạnh, tốt đẹp. Tuy nhiên, gia đình hạnh phúc được xây dựng không chỉ trên nền tảng của tình yêu đôi lứa và những điều kiện vật chất ổn định mà còn đòi hỏi các đôi vợ chồng phải có kiến thức, kỹ năng

ứng xử, tổ chức cuộc sống gia đình. Nếu như đối với hoạt động nghề nghiệp, mọi người đều cần được đào tạo để có thể làm việc hiệu quả, thì đối với vấn đề hôn nhân gia đình, các cặp vợ chồng cũng cần phải được trang bị kiến thức và kỹ năng về đời sống gia đình để có thể vững vàng bước vào hôn nhân và xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững.

Xã hội phát triển nhanh, ảnh hưởng phức tạp đến cuộc sống gia đình. Tỷ lệ li hôn trong gia đình trẻ ngày càng cao. Theo báo cáo tổng kết của Tòa án Nhân dân TPHCM năm 2014, toàn ngành đã thụ lý 22.989 vụ án li hôn, giải quyết đạt

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: bichhongdhsp@yahoo.com.vn

** ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

93,36%, tăng hơn 7% so với các năm trước. Một thẩm phán của Tòa án Nhân dân Quận 4 cho biết hiện nay án li hôn ngày càng tăng, chiếm 30% các án mà tòa này thụ lý và tập trung rất nhiều ở các cặp vợ chồng trẻ.

Điều đó cho thấy nữ TN rất cần chuẩn bị kiến thức và kỹ năng trước khi bước vào hôn nhân để có thể xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững. Trên thực tế, công tác giáo dục tiền hôn nhân đã triển khai nhưng còn hạn chế nhiều mặt và chưa mang lại hiệu quả mong muốn. Vì vậy, cần thiết phải tiến hành nghiên cứu để khảo sát đánh giá và cải thiện thực trạng giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN, góp phần nâng cao, gìn giữ hạnh phúc gia đình, đặc biệt là các gia đình trẻ.

2. Một số khái niệm cơ bản

2.1. Tiền hôn nhân

Trong từ điển tiếng Việt, *tiền hôn nhân* là thời kì trước khi kết hôn.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, khái niệm *tiền hôn nhân* là thời gian từ lúc một người bắt đầu trưởng thành đến khi lập gia đình.

Hôn nhân là sự xác lập quan hệ vợ chồng giữa một người nam và một người nữ sau khi kết hôn. Vậy *tiền hôn nhân* là

sự xác lập quan hệ giữa một người nam và một người nữ nhưng chưa phải là quan hệ vợ chồng.

Như vậy, *tiền hôn nhân* là giai đoạn thiết lập và duy trì mối quan hệ của một người nam và nữ đã trưởng thành (về mặt sinh học hoặc/ và về mặt tâm lý, xã hội) trước khi tiến tới kết hôn để xác lập mối quan hệ vợ chồng trong hôn nhân [1, tr.15].

2.2. Giáo dục tiền hôn nhân

Giáo dục tiền hôn nhân là một quá trình tác động có mục đích, có tổ chức của các lực lượng giáo dục đến các cặp đôi trước khi kết hôn nhằm giúp họ có những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có được đời sống hôn nhân có chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội lành mạnh trên cơ sở đời sống hôn nhân, gia đình hạnh phúc của từng cá nhân [1, tr.16].

3. Thể thức nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu khách thể chính là nữ TN trên địa bàn TPHCM và các khách thể bổ trợ là các lãnh đạo (LD), cán bộ (CB) của Hội Phụ nữ TPHCM. Mẫu nghiên cứu được thể hiện ở bảng 1 và bảng 2 sau đây:

Bảng 1. Chi tiết thành phần LD Hội và CB Hội

Tiêu chí	Thành phần	Lãnh đạo		Cán bộ Hội	
		Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
Cấp cán bộ	Chi/Tổ Hội			61	30,5
	Phường	40	40,0	64	32,0
	Quận/ Huyện	52	52,0	55	27,5
	Thành phố	8	8,0	20	10,0
	Tổng	100 người		200 người	

Bảng 2. Thống kê mẫu nữ TN theo nghề nghiệp

Tiêu chí	Thành phần	Số người	Tỉ lệ %	Tổng
Nghề/công việc	Công nhân	30	15,0	200
	Nông dân	20	10,0	
	Tiểu thương/ buôn bán nhỏ	29	14,5	
	Sinh viên	43	21,5	
	Thợ/ lao động tự do	30	15,0	
	Công chức/ viên chức	30	15,0	
	Nội trợ	18	9,0	

3.2. Mô tả công cụ khảo sát

Đề tài sử dụng 3 phiếu khảo sát, 3 phiếu phỏng vấn cùng bảng tiêu chí quan sát việc tổ chức giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN tại TPHCM.

Phiếu khảo sát ý kiến tập trung vào các vấn đề: Nhận thức về ý nghĩa giáo dục tiền hôn nhân, đối tượng cần được giáo dục; công tác tổ chức giáo dục tiền hôn nhân: nội dung, phương pháp, hình thức, chủ thể, đối tượng giáo dục...; đánh giá khó khăn, thuận lợi và hiệu quả hoạt động giáo dục tiền hôn nhân; giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục tiền hôn nhân.

Phiếu phỏng vấn: Gồm 3 loại phiếu đối với 3 đối tượng nữ TN, CB Hội/đoàn thể và chuyên gia nhằm lấy ý kiến về việc tổ chức, đánh giá hiệu quả và giải pháp cải thiện công tác giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN.

Bảng tiêu chí quan sát: Quan sát hoạt động giáo dục tiền hôn nhân của Hội Phụ nữ và Tổ chức xã hội khác để nhận định rõ hơn về thực trạng.

Cách tính điểm: Đề tài quy ước điểm số của thang đánh giá phiếu khảo sát tương ứng với các dạng câu hỏi khác nhau như sau (xem bảng 3):

Bảng 3. Quy ước điểm số theo các dạng câu hỏi

Điểm	4	3	2	1	0
Các mức độ trả lời			Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không có
			Đồng ý	Ít đồng ý	Không đồng ý
			Cần thiết	Ít cần thiết	Không cần thiết
			Hiệu quả	Ít hiệu quả	Không hiệu quả
			Rất muốn	Ít muốn	Không muốn
			Thuận lợi	Ít thuận lợi	Không thuận lợi
			Khó khăn nhiều	Ít khó khăn	Không khó khăn
	Tốt	Khá	Trung bình	Kém	

4. Một số kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng nhận thức về giáo dục tiền hôn nhân

4.1.1. Nhận thức về nội dung cần chuẩn bị khi nữ TN có dự định kết hôn (xem bảng 4)

Bảng 4. Trung bình, thứ hạng nội dung cần chuẩn bị và kết quả so sánh 3 nhóm đối tượng nữ TN, CB Hội và LD Hội

Nội dung cần chuẩn bị	LD Hội		CB Hội		Nữ TN		ANOVA Trị số F và $\alpha=5\%$
	Điểm TB	Thứ hạng	Điểm TB	Thứ hạng	Điểm TB	Thứ hạng	
1. Giữ gìn sức khỏe	3,14	2	2,64	2	3,00	2	F = 3,08 P > 5%
2. Chăm sóc sắc đẹp	4,96	6	4,96	6	4,34	5	F = 7,79 P < 1%
3. Tích lũy tài chính	1,89	1	2,02	1	2,13	1	F = 1,11 P > 5%
4. Chuẩn bị chỗ ở sau khi cưới	3,92	4	3,90	4	3,80	3	F = 0,29 P > 5%
5. Tham khảo cách tổ chức lễ cưới, tiệc cưới	4,55	5	4,72	5	4,86	6	F = 1,86 P > 5%
6. Đặt nhà hàng, chụp ảnh, quay phim cưới	5,99	7	5,68	7	5,65	7	F = 2,10 P > 5%
7. Học hỏi kinh nghiệm tổ chức gia đình hoặc tham gia khóa tiền hôn nhân	3,15	3	3,79	3	4,16	4	F = 8,00 P < 1%

Lưu ý: Vì yêu cầu người trả lời xếp thứ tự ưu tiên từ 1 đến 7, nên các điểm TB lớn thì mức độ ưu tiên thấp hơn.

Bảng 4 cho thấy cả 3 nhóm đối tượng nữ TN, LD Hội và CB Hội có sự tương đồng trong nhận định về những nội dung cần chuẩn bị trước khi kết hôn của nữ TN khá thực tế và tích cực. Kết quả so sánh cho thấy chỉ khác biệt ở ý 2 (nữ TN quan tâm đến việc “chăm sóc sắc đẹp” nhiều hơn và ý 7 (CB Hội và nữ TN ưu tiên việc “đặt nhà hàng, chụp ảnh quay

phim cưới” nhiều hơn so với LD Hội). Trong đó những vấn đề thiết yếu cho cuộc sống gia đình được chú trọng (tích lũy tài chính, chuẩn bị chỗ ở, giữ gìn sức khỏe). Đặc biệt là việc trang bị những hiểu biết về hôn nhân cũng đã được quan tâm xếp ở thứ tự hạng cao.

4.1.2. Nhận thức về đối tượng cần được giáo dục tiền hôn nhân (xem bảng 5)

Bảng 5. Điểm trung bình cần thiết của 3 nhóm về đối tượng cần được giáo dục tiền hôn nhân và kết quả so sánh

Đối tượng cần được giáo dục tiền hôn nhân	LD Hội		CB Hội		Nữ TN		ANOVA Trị số F và $\alpha=5\%$
	Điểm TB	Thứ hạng	Điểm TB	Thứ hạng	Điểm TB	Thứ hạng	
1. Nữ TN chưa có người yêu	1,58	4	1,64	3	1,44	4	F = 4,72 P < 1%
2. Nữ TN có người yêu, chưa tính kết hôn	1,81	2	1,76	2	1,65	2	F = 3,76 P < 5%
3. Nữ TN chuẩn bị kết hôn	1,95	1	1,96	1	1,95	1	F = 0,06 P > 5%
4. Nữ TN mới lập gia đình chưa có con	1,65	3	1,62	4	1,65	2	F = 0,10 P > 5%
5. Phụ nữ đã lập gia đình, có con dưới 3 tuổi	1,17	5	1,15	5	1,17	5	F = 0,03 P > 5%
6. Phụ nữ đã lập gia đình và con lớn hơn 3 tuổi	0,91	6	0,96	6	0,94	6	F = 0,15 P > 5%

Chú thích các giá trị: 0 = không cần thiết, 1 = Ít cần thiết, 2 = Cần thiết.

Kết quả nghiên cứu trên 3 nhóm khảo sát cho thấy sự tương đồng ý kiến của họ về các đối tượng cần được giáo dục tiền hôn nhân. Cả 3 nhóm đều nhận định việc giáo dục tiền hôn nhân cần thiết nhiều hơn đối với các nữ TN chưa hoặc mới lập gia đình so với phụ nữ đã lập gia đình. Về mức độ cần thiết, LD Hội và CB Hội cho rằng nữ TN chưa có người yêu cũng rất cần được giáo dục tiền hôn nhân (TB >1,50), so với ý kiến của nữ TN thì

họ chỉ đánh giá sự cần thiết ở mức trung bình (TB 1,44 <1,50). Khi được phỏng vấn, các chuyên gia tập huấn tiền hôn nhân cũng khẳng định: “*Nhu cầu của nữ TN được học lớp này rất cao*” hoặc “*nữ TN nói chung và TN trong độ tuổi kết hôn rất cần được tham gia các lớp học này*”.

4.2. Thực trạng tổ chức hoạt động giáo dục tiền hôn nhân

4.2.1. Thực trạng nội dung giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN

Bảng 6. Điểm trung bình mức độ thực hiện của 3 nhóm về nội dung giáo dục tiền hôn nhân và kết quả so sánh

Nội dung giáo dục tiền hôn nhân	LD Hội		CB Hội		Nữ TN		ANOVA Trị số F và $\alpha=5\%$
	Điểm TB	Thứ hạng	Điểm TB	Thứ hạng	Điểm TB	Thứ hạng	
1. Tình yêu đôi lứa	1,11	11	1,14	11	1,29	10	F = 1,86 P > 5%
2. Kiến thức pháp luật về hôn nhân gia đình	1,84	1	1,76	1	1,49	4	F = 11,10 P < 1%
3. Sinh lí vợ chồng và sức khỏe sinh sản	1,64	5	1,46	5	1,46	6	F = 3,14 P < 5%
4. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình	1,80	2	1,72	2	1,63	1	F = 2,42 P > 5%
5. Nhân thức và cách thức thực hiện vai trò giới, vai trò làm vợ, làm mẹ, làm dâu...	1,47	6	1,46	5	1,47	5	F = 0,03 P > 5%
6. Kỹ năng tổ chức đời sống gia đình: (quản lí tài chính, phân công việc nhà, nề nếp sinh hoạt, nữ công gia chánh...)	1,45	7	1,36	7	1,51	3	F = 2,06 P > 5%
7. Kỹ năng cân bằng sự nghiệp và cuộc sống gia đình	1,31	8	1,24	10	1,32	8	F = 0,59 P > 5%
8. Cách thức nuôi dưỡng tình cảm và đáp ứng nhu cầu tâm lí của các thành viên trong gia đình	1,21	10	1,27	8	1,32	8	F = 0,68 P > 5%
9. Xung đột và quản lí xung đột giữa các thành viên trong gia đình	1,30	9	1,26	9	1,12	11	F = 1,14 P > 5%
10. Kiến thức và kỹ năng nuôi nấng và giáo dục con (bắt đầu từ thai nhi)	1,65	3	1,64	3	1,57	2	F = 0,43 P > 5%
11. Bạo lực gia đình – nguyên nhân và cách ứng phó	1,65	3	1,62	4	1,40	7	F = 4,26 P < 5%

Chú thích: 1. Các giá trị: 0 = Không có, 1 = Thịnh vượng, 2 = Thường xuyên.

Bảng 6 cho thấy có sự tương đồng trong mức độ thực hiện các nội dung giáo dục tiền hôn nhân theo sự đánh giá của cả 3 nhóm. Khi xem xét cụ thể hơn về hệ số tương quan (HSTQ) thứ hạng giữa các TB đều có ý nghĩa ở mức xác suất 1%. Trong đó cho thấy sự thống nhất ý kiến rất cao giữa LD Hội và CB Hội khi đánh giá thực trạng việc thực hiện các nội dung giáo dục tiền hôn nhân (HSTQ = 0,96), tiếp theo là giữa CB Hội và nữ TN cũng có sự thống nhất khá cao (HSTQ= 0,80); còn giữa LD Hội và nữ TN thể hiện sự thống nhất ý kiến với HSTQ = 0,77. Khi xem xét sự xếp hạng các nội dung giáo dục tiền hôn nhân đã được thực hiện, thì những nội dung xếp thứ hạng cao là “*Kiến thức pháp luật về hôn nhân gia đình; Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; Kiến thức và kỹ năng nuôi nấng và giáo dục con (bắt đầu từ thai nhi); Kỹ năng tổ chức đời sống gia đình (quản lý tài chính, phân công việc nhà, nề nếp sinh hoạt, nữ công gia chánh...); Bạo lực gia đình – nguyên*

nhân và cách ứng phó...’”.

Khi phỏng vấn các chuyên gia về nội dung tập huấn giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN theo đặt hàng của ban tổ chức các khóa học giáo dục tiền hôn nhân, các chuyên gia cho rằng nội dung tập huấn còn khá chung chung, chưa xây dựng được khung chương trình chi tiết. Cụ thể là, chương trình còn thiếu tính hệ thống, các chuyên đề còn độc lập với nhau, chưa có sự liên kết giữa các báo cáo viên trong chương trình nên chưa bảo đảm tính liên kết giữa các nội dung. Phần lớn các đơn vị tổ chức chưa có kế hoạch cụ thể và chưa xây dựng được nội dung đa dạng. Ban tổ chức chỉ đặt hàng tên chuyên đề còn nội dung tập huấn là do giảng viên tự soạn dựa trên chuyên môn và kinh nghiệm bản thân. Theo các chuyên gia, cần phải có sự phối hợp thống nhất về nội dung để tránh sự trùng lặp và bổ sung những nội dung cần thiết.

4.2.2. *Thực trạng thực hiện các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN*

Bảng 7. *Trả lời của lãnh đạo Hội về mức độ thực hiện các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN tại địa phương*

Các hình thức tổ chức	Mức độ thực hiện (%)				
	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng năm	Không có
1. Sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân	0	10	79	6	5
2. Tổ chức khóa học tiền hôn nhân ở các trung tâm, nhà văn hóa	0	14	25	32	29
3. Tổ chức khóa học tiền hôn nhân ở các trường học, cơ sở lao động) công ti, xí nghiệp...)	0	3	18	35	44
4. Cấp thẻ và hướng dẫn học trực tuyến trên web	6	6	17	24	47

5. Phát tài liệu tiền hôn nhân của Hội Phụ nữ	3	16	51	21	9
6. Tổ chức tọa đàm, báo cáo chuyên đề nhân lễ hội 8/3, 28/6, 20/10...	3	12	39	45	1
7. Tư vấn hôn nhân gia đình	25	20	35	14	6
8. Đăng tải chuyên đề về hôn nhân gia đình trên bản tin của phường/quận	7	30	30	15	18
9. Thực hiện chuyên đề về hôn nhân gia đình trên bản tin/ truyền hình/ báo chí/ web/radio...	9	18	26	15	32
10. Giáo dục kiến thức tiền hôn nhân cho các cặp đôi đăng kí kết hôn tại UBND ở địa phương	18	13	27	13	29

Các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân được các LD Hội thừa nhận có thực hiện khá đa dạng và thường xuyên với các mức độ định kỳ theo tuần, tháng, năm. Trong đó, việc “*Tổ chức tọa đàm, báo cáo chuyên đề nhân lễ hội 8/3, 28/6, 20/10...*”; “*Sinh hoạt CLB tiền hôn nhân*”; “*Tư vấn hôn nhân gia đình*” và “*Phát tài liệu hôn nhân của Hội Phụ nữ*” được xác nhận rõ hơn cả (tỉ lệ được cho là không thực hiện <10%). Trong khi đó có tỉ lệ khá cao của LD Hội cho rằng các

địa phương chưa thực hiện những hình thức còn lại, trong đó cao nhất là việc “*Cấp thẻ và hướng dẫn học trực tuyến trên web*” (47%); “*Tổ chức khóa học tiền hôn nhân ở các trường học, cơ sở lao động*” (44%) và “*Thực hiện chuyên đề về hôn nhân gia đình trên bản tin/ truyền hình/ báo chí/ web/radio...*” (32%).

4.2.3. *Thực trạng tham gia và hiệu quả của các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân theo đánh giá của nữ TN (xem bảng 8)*

Bảng 8. Số lượng nữ TN chưa tham dự và đánh giá mức độ hiệu quả các hình thức thực hiện

Các hình thức tổ chức	Chưa tham dự	Đánh giá hiệu quả	
		Điểm TB	Thứ hạng
1. Sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân tại địa phương	142 (71%)	1,69	3
2. Các khóa học tổ chức ở các trung tâm, nhà văn hóa	136 (68%)	1,69	3
3. Các khóa học về hôn nhân gia đình tổ chức ở trường học hoặc nơi làm việc của bạn	109 (54,5%)	1,66	7
4. Sử dụng thẻ học trực tuyến trên các trang online	141 (70,5%)	1,27	10
5. Nhận tài liệu hôn nhân gia đình của Hội	96 (48%)	1,63	8

Các hình thức tổ chức	Chưa tham dự	Đánh giá hiệu quả	
		Điểm TB	Thứ hạng
Phụ nữ			
6. Các chuyên đề về hôn nhân gia đình nhân lễ hội 8/3, 28/6, 20/10... tổ chức ở nơi làm việc, học tập của bạn	92 (46%)	1,69	3
7. Tư vấn hôn nhân gia đình	115 (57,5%)	1,81	1
8. Xem thông tin chuyên đề về hôn nhân, gia đình trên bản tin của phường/ quận	88 (44%)	1,55	9
9. Theo dõi chương trình chuyên đề về hôn nhân, gia đình trên truyền hình/ báo chí/ web/ radio...	36 (18%)	1,74	2
10. Chương trình giáo dục kiến thức tiền hôn nhân cho các cặp đôi đăng kí kết hôn tại UBND ở địa phương	112 (56%)	1,68	6

Chú thích: (1) Các mức hiệu quả: 0 = không hiệu quả; 1 = Ít hiệu quả; 2 = Hiệu quả.

(2) Cột “Chưa tham dự” thống kê trên mẫu 200 nữ TN. Kết quả đánh giá hiệu quả chỉ tính trên số người đã tham dự tập huấn.

Bảng 8 cho thấy các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân chưa thu hút đông đảo nữ TN tham gia; trong đó, những hình thức chưa được nữ TN tham dự có tỉ lệ khá lớn (xấp xỉ 70%) là “*Sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân tại địa phương*”; “*Sử dụng thẻ học trực tuyến trên các trang online*”; “*Các khóa học tổ chức ở các trung tâm, nhà văn hóa*”. Số lượng chưa tham dự ở các hình thức khác chiếm khoảng một nửa (từ 44% đến 57,5%). Riêng hình thức “*Theo dõi chương trình chuyên đề về hôn nhân, gia đình trên truyền hình/ báo chí/ web/ radio...*” được nữ TN lựa chọn tham gia nhiều nhất (chỉ có 18% chưa tham gia).

Về hiệu quả, những nữ TN đã tham gia đều đánh giá cao các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân (TB > 1,55). Riêng hình thức “*Sử dụng thẻ học trực tuyến trên các trang online*” chỉ đạt mức

trung bình khá (TB 1,27). Về thứ hạng hiệu quả, nữ TN đánh giá cao các hình thức “*Tư vấn hôn nhân gia đình*”; “*Theo dõi chương trình chuyên đề về hôn nhân, gia đình trên truyền hình/ báo chí/ web/ radio...*” (xếp thứ hạng 1 và 2) và hình thức được đánh giá hiệu quả thấp hơn cả là “*Xem thông tin chuyên đề về hôn nhân, gia đình trên bản tin của phường/ quận*” và “*Sử dụng thẻ học trực tuyến trên các trang online*” (xếp thứ hạng 9 và 10).

4.2.4. Thực trạng nguyên nhân nữ TN chưa tham gia những khóa tập huấn để trang bị kiến thức tiền hôn nhân

Nguyên nhân khiến nữ TN chưa tham gia các khóa tập huấn về tiền hôn nhân khá đa dạng và ở mỗi nguyên nhân có tỉ lệ không nhỏ (>36,2%). Trong đó nguyên nhân cao nhất là do “*Nữ TN không có thời gian để tham gia tập huấn*”

(>64%). Kể đến là do nhiều nữ TN “không biết có những khóa tập huấn tiền hôn nhân” (>58,7%) hoặc họ “thích tự tìm hiểu hơn là được tập huấn” (>49,7%). Kết quả cũng cho thấy có không ít nữ TN bị “bạn trai hoặc chồng của họ ngăn cản tham gia tập huấn” (tỉ lệ khoảng 24%) (xem bảng 9).

Kết quả so sánh cho thấy nữ TN tạm trú bị “bạn trai hoặc chồng ngăn cản tham gia” khóa tiền hôn nhân nhiều hơn so với nữ có hộ khẩu/KT3 ở TPHCM. Nhóm nữ TN tạm trú cũng “chưa quan tâm các hoạt động của Hội Phụ nữ” và “không biết có những khóa tập huấn tiền hôn nhân” nhiều hơn so với nữ TN có hộ khẩu/KT3. Điều này cho thấy Hội cần quan tâm nhiều hơn đến nữ TN tạm trú

tại TPHCM.

Ngoài ra, nữ TN lập gia đình “không có thời gian để tham gia tập huấn” có điểm TB cao hơn nữ TN chưa lập gia đình (1,76 so với 1,50).

Nữ TN có trình độ phổ thông “thích tự tìm hiểu hơn là được tập huấn” có tỉ lệ cao hơn nữ TN có trình độ đại học (59,1% so với 36,5%). Nữ TN có trình độ đại học “Chưa quan tâm các hoạt động của Hội Phụ nữ” có tỉ lệ 41,9% cao hơn nữ TN trình độ phổ thông (32,2%).

Nữ TN >25 tuổi bị “Bạn trai/ chồng ngăn cản” tham gia lớp tiền hôn nhân nhiều hơn nữ TN <25 tuổi (18,6% so với 3,8%) và “thích tự tìm hiểu hơn là được tập huấn” nhiều hơn so với nữ TN <25 tuổi (58,6% so với 42%).

Bảng 9. Tần số và tỉ lệ % nữ TN trả lời nguyên nhân chưa tham dự khóa tập huấn

Các nguyên nhân	Đồng ý		Ít đồng ý		Không đồng ý	
	Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
1. Bạn chưa thấy cần thiết phải trang bị kiến thức tiền hôn nhân	64	42,1%	50	32,9%	38	25%
2. Bạn trai/ Chồng của bạn ngăn cản bạn tham gia	16	10,8%	19	12,8%	113	76,4%
3. Bạn không có thời gian để tham gia tập huấn	97	64,7%	43	28,7%	10	6,7%
4. Bạn thích tự tìm hiểu hơn là được tập huấn	75	49,7%	55	36,4%	21	13,9%
5. Bạn chưa quan tâm các hoạt động của Hội Phụ nữ	54	36,2%	59	39,6%	36	24,2%
6. Bạn có quan tâm nhưng cách tổ chức của Hội chưa thu hút	62	41,6%	56	37,6%	31	20,8%
7. Bạn không biết có những khóa tập huấn tiền hôn nhân	88	58,7%	40	26,7%	22	14,7%
8. Bạn không muốn đóng học phí cho khóa học tiền hôn nhân	65	43%	43	28,5%	43	28,5%

Chú thích: Tần số và tỉ lệ % tính trên 150 nữ TN có trả lời.

Như vậy, mặc dù việc tổ chức giáo dục tiền hôn nhân được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng nhưng vẫn chưa thu hút đông đảo nữ TN tham gia. Mỗi hình thức tổ chức chỉ tập trung khoảng 30% đến 50% nữ TN, ngoại trừ hình thức “Theo dõi chương trình chuyên đề về hôn nhân, gia đình trên truyền hình/ báo chí/ web/ radio...” được hơn 80% nữ TN quan tâm. Nguyên nhân khiến nữ TN chưa tham gia các khóa tập huấn tiền hôn nhân vừa mang tính chủ quan (nữ TN thích tự tìm hiểu, ít quan tâm hoạt động của Hội) và khách quan (nữ TN không có thời gian hoặc không biết có những khóa tập huấn); các nguyên nhân này cũng tập trung ở nữ TN tạm trú nhiều hơn. Tuy nhiên, những nữ TN đã tham gia tập huấn đánh giá cao hầu hết các hình thức tổ chức giáo dục tiền hôn nhân (TB > 1,55), ngoại trừ hình thức “Sử dụng thẻ học trực tuyến”.

5. Kết luận

Việc tổ chức giáo dục tiền hôn nhân được thực hiện khá thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng. Nội dung giáo dục đã đề cập những vấn đề thiết yếu nhưng chưa toàn diện và cân đối. Việc tổ chức giáo dục tiền hôn nhân vẫn chưa thu hút đông đảo nữ TN tham gia (30% đến 50%). Nguyên nhân khiến nữ TN chưa tham gia các khóa tập huấn tiền hôn nhân vừa mang tính chủ quan (nữ TN thích tự tìm hiểu, ít quan tâm hoạt động của Hội) và khách quan (nữ TN không có thời gian hoặc không biết có những khóa tập huấn). Nhìn chung, các CB Hội đã có nhiều cố gắng nỗ lực trong công tác giáo dục tiền hôn nhân cho nữ TN, thể hiện ở sự nhiệt tình vận động, triển khai đa dạng các hình thức giáo dục, lựa chọn các nội dung giáo dục thiết thực... nhưng vẫn chưa tạo được hiệu quả thực tế và sâu rộng đến nữ TN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bích Hồng và cộng sự (2015), *Thực trạng giáo dục tiền hôn nhân cho nữ thanh niên tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012- 2015*, Đề tài nghiên cứu khoa học được chủ trì bởi Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phan Thanh Long, Trần Quang Cán, Nguyễn Văn Diện (2009), *Lí luận giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2011), *Gia đình học*, Nxb Chính trị - Hành chính.
4. Trần Văn Thắng (2012), *Quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân gia đình*, Nxb Giáo dục.
5. Geniel Childs (2009), *Marriage preparation education programs: an evaluation of essential elements of quality*, School of Family Life, Brigham Young University
6. <https://shareok.org/bitstream/handle/11244/7714>
7. www.fullmarriageexperience.com/.../Evaluating_Premarital_Education

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 24-12-2015; ngày phản biện đánh giá: 08-01-2016; ngày chấp nhận đăng: 23-02-2016)